



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

NỘI DUNG

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY	2
2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	2
3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	4
4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ	5
5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	6
6. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO	6
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019	9
1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ	10
3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	11
a) Tình hình tài chính	11
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	11
4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	12
5. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ	12
III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	13
1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	13
2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	13
3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020	14
IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	18
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019	21

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVSC) được thành lập vào tháng 6 năm 2006, vốn điều lệ hiện tại là 250 tỷ đồng. Với định hướng trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, DVSC đã không ngừng nỗ lực nhằm tạo ra các giá trị vượt trội từ các dịch vụ tài chính-chứng khoán.

Tài sản quan trọng nhất của DVSC là đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, năng động, đạo đức và có kinh nghiệm trong các lĩnh vực tài chính-chứng khoán.

Cổ đông lớn của DVSC bao gồm Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam, CTCP Giải Pháp Đầu Tư Thái Sơn, Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco), Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM và các đối tác chiến lược khác.

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Tên gọi của Công ty	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt
Tên tiếng Anh	Dai Viet Securities Corporation
Tên tiếng Anh viết tắt	DVSC
Trụ sở chính	Lầu 7, 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại	(028) 7108.7252
Fax	(028) 3925.1225
Website	www.dvsc.com.vn
Email	info@dvsc.com.vn
Vốn điều lệ	250.000.000.000 đồng
Giấy phép thành lập	15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006
Mã số thuế	0304407252

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

❖ **Năm 2006**

16/06/2006: DVSC được thành lập, đặt trụ sở chính tại lầu 3, Tòa nhà Starview 63A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh và hoạt động với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ ban đầu là **10.000.000.000 VND**.

28/06/2006: Chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 15/UBCK-GPHĐKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

28/09/2006: Trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

05/12/2006: Trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

19/12/2006: DVSC tăng vốn điều lệ lên **44.000.000.000 VND**.

❖ **Năm 2007**

05/02/2007: Chuyển trụ sở về Lầu 2&4 Tòa nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

02/04/2007: DVSC tăng vốn điều lệ lên **250.000.000.000 VND** và thực hiện 03 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán, Tư vấn và đầu tư chứng khoán, và Tự doanh chứng khoán.

❖ **Năm 2008**

04/04/2008: Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC thành lập chi nhánh Hà Nội tại 18 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội. Đây là cột mốc đánh dấu sự mở rộng kinh doanh của DVSC ra các tỉnh phía Bắc.

❖ **Năm 2009**

20/03/2009: DVSC đăng ký và được phép rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán

❖ **Năm 2010**

24/02/2010: Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC dời chi nhánh Hà Nội về 96 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo quyết định số 130/QĐ-UBCK.

❖ **Năm 2011**

24/08/2011: Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 46-48 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 49/QĐ-UBCK ngày 24/08/2011.

❖ **Năm 2014**

31/10/2014: Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC đóng cửa chi nhánh Công ty tại Hà Nội

❖ **Năm 2016**

Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 242 Công Quỳnh, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh theo quyết định số 27/GPĐC-UBCK ngày 09/08/2016.

❖ **Năm 2018**

Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh theo quyết định số 55/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2018.

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVSC) là một trong những tổ chức tài chính tiên phong và uy tín tại thị trường Việt Nam. Với những định hướng tính chiến lược rõ ràng và dài hạn, DVSC cũng đã đạt được những thành tựu nhất định trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. DVSC cung cấp các sản phẩm đa dạng bao gồm: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, hoạt động lưu ký, Tự doanh chứng khoán...

▪ ***Môi giới chứng khoán***

Với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và không ngừng được nâng cấp, cùng với đội ngũ nhân viên môi giới chuyên nghiệp, DVSC luôn tự hào mang đến dịch vụ môi giới có chất lượng cao cho tất cả các đối tượng khách hàng, cá nhân cũng như tổ chức trong và ngoài nước, trong tất cả các khâu như mở tài khoản giao dịch, môi giới, tư vấn giao dịch, thực hiện lệnh, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, sao kê tài khoản và tra cứu dữ liệu giao dịch trong quá khứ, hỗ trợ chuyển nhượng đối với chứng khoán chưa niêm yết...

DVSC kết nối thông sàn với HOSE và HNX từ rất sớm. Hiện nay tại DVSC, khách hàng có thể đặt lệnh trực tuyến một cách nhanh chóng và hiệu quả trên nền tảng công nghệ và quy trình an toàn, bảo mật tuyệt đối. Trước nhu cầu giao dịch trực tuyến ngày càng gia tăng, DVSC đặc biệt chú trọng đến việc nâng cấp thiết bị công nghệ, thiết kế các sản phẩm và đưa ra các giải pháp mới nhằm giúp khách hàng giao dịch an toàn và hiệu quả hơn.

▪ ***Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán***

Tư vấn tài chính doanh nghiệp là mảng hoạt động được DVSC đặc biệt chú trọng. Thế mạnh trong lĩnh vực tư vấn cổ phần hoá, tư vấn phát hành và tư vấn niêm yết sẽ tiếp tục được phát huy. Ngoài ra, trong chiến lược phát triển theo mô hình ngân hàng

đầu tư, bộ phận tư vấn sẽ đẩy mạnh các hoạt động tư vấn mua bán và sáp nhập (M&A), tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

Đối với hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, khi khách hàng yêu cầu, DVSC tiến hành thu thập và phân tích các thông tin về năng lực tài chính, nghề nghiệp, độ tuổi, khả năng chấp nhận rủi ro và kỳ vọng về lợi nhuận để đưa ra những giải pháp đầu tư phù hợp và có chất lượng cao bao gồm:

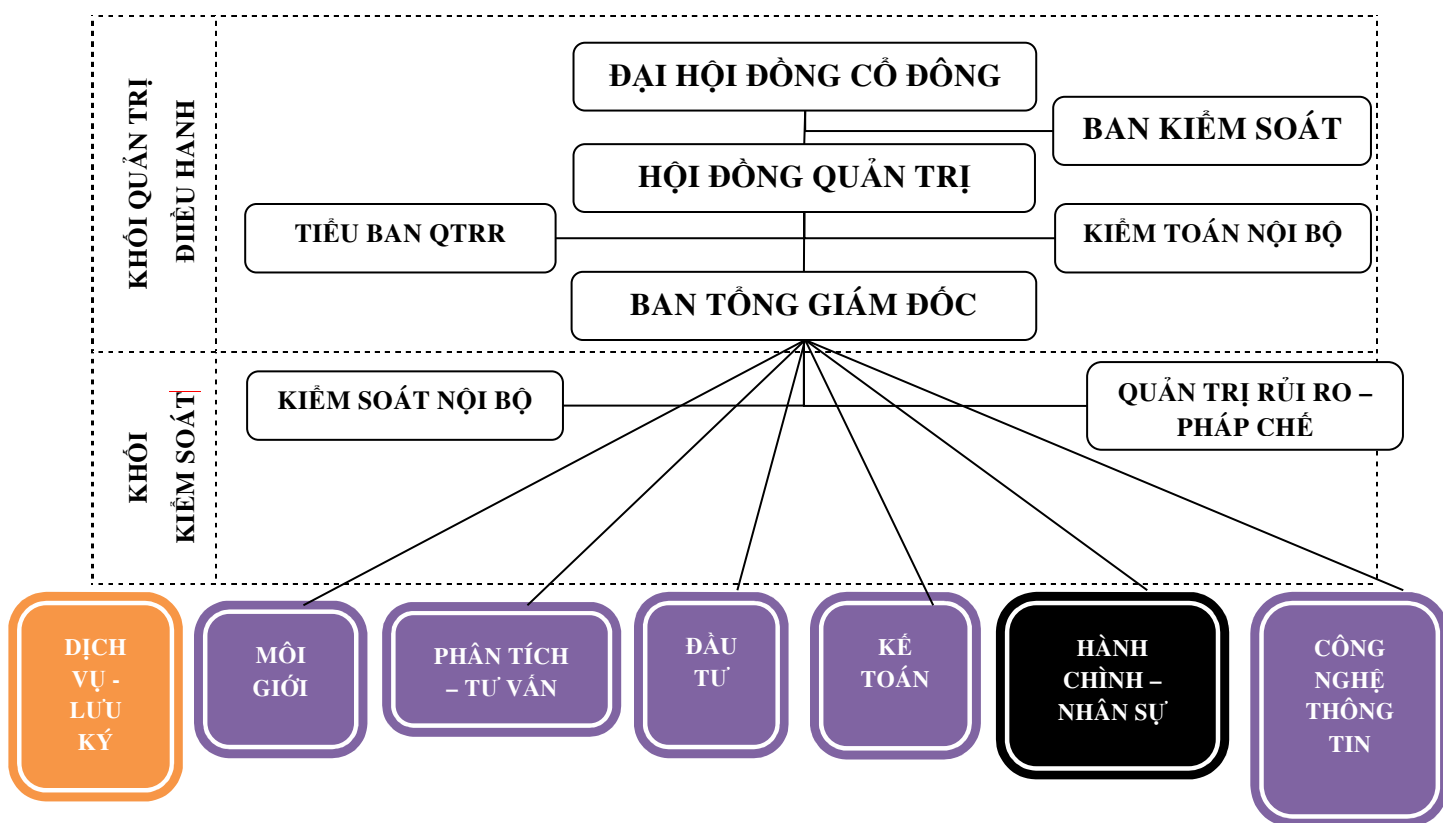
- Tư vấn xác định chiến lược đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn lựa chọn chứng khoán, tái cấu trúc và quản lý danh mục đầu tư;
- Lựa chọn thời điểm và cơ cấu vốn đầu tư thích hợp;
- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư hiệu quả nhất;
- Hỗ trợ đánh giá hiệu quả đầu tư.

Sản phẩm của dịch vụ tư vấn đầu tư là các báo cáo: Khuyến nghị đầu tư; Nhận định thị trường hàng ngày; Phân tích kỹ thuật;

▪ **Các dịch vụ hỗ trợ khác**

DVSC liên kết với các tổ chức tài chính để hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau trong khuôn khổ được pháp luật cho phép.

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



DVSC xác định rủi ro thông qua các phương pháp:

- Xây dựng các giả định để lường trước rủi ro có khả năng xảy ra và tác động của rủi ro đó đến hoạt động của Công ty;
- Hội thảo và thảo luận để đưa ra một danh sách các rủi ro có thể có trong các hoạt động của Công ty;
- Xây dựng quy trình hoạt động cho từng nghiệp vụ/dịch vụ và đưa vào vận hành; cập nhật và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo tuân thủ đối với các quy định pháp lý, các tình huống rủi ro trên thị trường;
- Giám sát và theo dõi thường xuyên các hoạt động hàng ngày và phân tích các rủi ro có thể xảy ra.

b. Đánh giá rủi ro

DVSC có thể sử dụng phương pháp định tính và/hoặc định lượng phù hợp với rủi ro mà DVSC phải đối mặt, dựa trên mức độ rủi ro, các rủi ro sẽ được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên giảm dần.

c. Xử lý rủi ro

Nguyên tắc xử lý rủi ro:

- Tìm hiểu nguyên nhân sự cố;
- Lựa chọn và xây dựng phương án xử lý, trong đó quy định trách nhiệm thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện, hoạch định ngân sách và thủ tục đánh giá;
- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của mỗi phương án xử lý;
- Thực hiện xử lý rủi ro theo kế hoạch đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm để tránh lặp lại sự cố rủi ro (thủ tục có tính lặp lại liên tục).

Các biện pháp xử lý cơ bản:

- Tránh rủi ro: không/tránh thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây ra rủi ro đang xử lý;
- Giảm thiểu rủi ro: Áp dụng các biện pháp để làm giảm tác động hoặc khả năng xảy ra rủi ro hoặc cả hai;
- Chia sẻ rủi ro: chuyển tất cả hoặc một phần rủi ro cho đối tượng khác;
- Chấp nhận rủi ro: không có biện pháp để thay đổi xác suất và tác động của rủi ro.

d. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

▪ Rủi ro thị trường

Các hoạt động kinh doanh cơ bản của DVSC liên quan đến rủi ro thị trường là đầu tư tiền gửi, các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu (bao gồm cả hoạt động tự doanh chứng khoán).

Doanh thu từ các loại hoạt động này bị ảnh hưởng bởi các biến động trong giá cả hàng hóa, lãi suất và giá cổ phiếu, tình hình thị trường hoặc có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ và những quy định pháp lý khác...khi giá cổ phiếu biến

động ngoài dự kiến có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu so với kế hoạch thậm chí lỗ trên danh mục đầu tư.

Để giảm thiểu rủi ro này DVSC phải thực hiện công tác quản trị rủi ro một cách chặt chẽ và mang tính phối hợp từ việc nhận định, dự báo thị trường, theo dõi, đánh giá danh mục đầu tư đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý.

▪ **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi DVSC mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản thị trường.

Năm 2019 DVSC vẫn tiếp tục đảm bảo an toàn tuyệt đối về quản lý thanh toán, không phát sinh bất kỳ sự cố rủi ro nào. Tỷ lệ vốn khả dụng vẫn luôn duy trì ở mức trung bình tháng 451,41%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ theo quy định của pháp luật là 180%.

Tỷ lệ an toàn tài chính năm 2019		
STT	Tháng	Tỷ lệ
1	01	338%
2	02	352%
3	03	378%
4	04	385%
5	05	402%
6	06	515%
7	07	548%
8	08	542%
9	09	499%
10	10	497%
11	11	464%
12	12	497%

DVSC có được tỷ lệ này có được là nhờ quá trình quản lý dòng tiền mặt một cách chặt chẽ, trên nguyên tắc chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản một cách đặc biệt và chặt chẽ.

▪ **Rủi ro hoạt động**

Các hoạt động liên quan đến rủi ro hoạt động tại DVSC bao gồm các rủi ro quản trị nguồn nhân lực, rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, rủi ro lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, rủi ro về quy trình nghiệp vụ, rủi ro tuân thủ các quy trình quy chế...

▪ **Rủi ro quản trị nguồn nhân lực**

Luôn ý thức được nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng nhất, là nhân tố tạo ra sự khác biệt của Công ty, DVSC tiếp tục chú trọng việc phát triển và quản lý nguồn nhân lực một cách toàn diện.

Cùng với những chuyển biến của nền kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán, quản trị nhân sự của DVSC tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức.

▪ **Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin**

Tính ổn định của hệ thống là tiêu chí hàng đầu của DVSC. Năm 2019, Công ty đã đánh giá lại toàn bộ hệ thống, trong đó tập trung vào việc bảo vệ, hỗ trợ các

hệ thống trước các rủi ro có thể xảy ra: Lỗi kỹ thuật phát sinh từ phần cứng, phần mềm đang sử dụng; Sự cố đường truyền kết nối; nguy cơ bị tấn công, truy cập vào hệ thống phần mềm; thông tin bị rò rỉ ra bên ngoài; vấn đề bản quyền phần mềm...

Để giảm thiểu rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, DVSC đã áp dụng các biện pháp:

- Kiểm soát việc truy cập thông tin trong nội bộ để đảm bảo mỗi nhân viên chỉ được truy cập dữ liệu đúng với vai trò và quyền hạn của mình;
- Rà soát các quy định và quy trình của Phòng Công nghệ thông tin;
- Kiểm tra và đánh giá lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo an toàn trước các cuộc tấn công mạng...

▪ **Rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp**

Rủi ro tuân thủ mà Công ty phải đối mặt trong trường hợp Công ty, nhân viên Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định pháp luật, quy định tại điều lệ Công ty, vi phạm các quy định nội bộ, vi phạm các quy trình, quy chế kể cả các quy định về đạo đức nghề nghiệp

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp được DVSC xem là công tác quan trọng. Một số biện pháp được Công ty sử dụng như:

- Xây dựng và vận hành các quy trình có sự kiểm tra chéo giữa các bộ phận, cá nhân để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế lạm quyền và phát hiện sớm các sai phạm, sai sót có thể xảy ra;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên thông qua việc tuyên truyền, đào tạo;
- Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ...

▪ **Rủi ro pháp lý**

Rủi ro pháp lý xảy ra cho Công ty do quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc phát sinh tranh chấp, kiện cáo trong hoạt động thường ngày.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018	Tăng/Giảm	
				% TH 2019 sv. KH 2019	% TH 2019 sv. TH 2018
Doanh thu	93,898	22,639	49,290	315%	91%

Chi phí	70,029	16,617	38,193	321%	83%
Lợi nhuận	23,869	6,022	11,097	296%	115%

Tổng doanh thu năm 2019 là 93,898 tỷ đồng, cao hơn kế hoạch 315%, tăng so với thực hiện năm 2018 là 91%. Chi phí năm 2019 tăng 321% so với kế hoạch đề ra và tăng 83% so với thực hiện năm 2018. Lợi nhuận năm 2019 tăng 296% so với kế hoạch và tăng 115% so với thực hiện năm 2018.

Năm 2019 doanh thu hoạt động tự doanh tăng 45 tỷ đồng là do công ty đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường, chênh lệch tăng 44 tỷ đồng, lãi đầu tư tự doanh giảm 575 triệu đồng, cổ tức tăng 1.2 tỷ đồng so với năm 2018. Đồng thời, doanh thu từ nghiệp vụ margin/ứng trước giảm 392 triệu đồng, doanh thu phí môi giới giảm 2 tỷ đồng, doanh thu lãi tiền gửi tăng 1.9 tỷ đồng.

Năm 2019 công ty đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường, chênh lệch giảm so với giá trị sổ sách ghi nhận tăng chi phí là 54 tỷ đồng (tăng 34 tỷ đồng so với năm 2018). Trích dự phòng công nợ khó đòi 769 triệu đồng (giảm 1 tỷ đồng so với năm 2018)

Năm 2019 chi phí lỗ tự doanh 871 triệu đồng, năm 2018 là 1.2 tỷ đồng (giảm 330 triệu đồng). Chi phí hoa hồng môi giới năm 2019 là 800 triệu đồng, năm 2018 là 1.53 tỷ (giảm 730 triệu đồng). Chi phí giao dịch chứng khoán và lưu ký năm 2019 là 717 triệu đồng, năm 2018 là 1.14 tỷ đồng (giảm 423 triệu đồng)

2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

▪ Bà Trần Thị Rồng - Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Rồng sinh ngày 19 tháng 05 năm 1966, được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trước đó Bà Trần Thị Rồng là Phó Tổng Giám đốc DVSC từ ngày 02 tháng 01 năm 2017, và Kế toán trưởng DVSC từ tháng 01 năm 2010. Bà Rồng đã làm việc ở Legamex với nhiều chức vụ khác nhau như: Cán bộ thuế phòng kế toán, Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng xí nghiệp Lega4,... Tại công ty TNHH Thanh Hòa bà Rồng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

Bà Rồng có bằng cử nhân chuyên ngành Tài chính- Kế toán và bằng Quản lý quỹ do UBCK cấp..

▪ Ông Nguyễn Quang Huy

Ông Nguyễn Quang Huy sinh ngày 25 tháng 05 năm 1974, được bổ nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc vào ngày 01/07/2019. Trước đó, ông Huy từng giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam từ 2015-2018 và Giám đốc Khối Môi giới và Tư vấn đầu tư của Công ty CP Chứng khoán Phương Nam (Hiện là Funan), và từng làm chức danh quản lý ở một số công ty chứng khoán khác... Ông Huy có bằng Thạc sỹ kinh tế, Thạc sỹ QTKD Quốc tế (GaMBA) và bằng Phân tích tài chính do UBCK cấp...

▪ **Bà Đỗ Thị Mỹ Linh - Phó phòng Phụ trách kế toán**

Bà Đỗ Thị Mỹ Linh sinh ngày 03 tháng 12 năm 1986, được bổ nhiệm Phó phòng phụ trách kế toán vào ngày 02 tháng 01 năm 2017, trước đó Bà Đỗ Thị Mỹ Linh là kế toán tổng hợp của DVSC.

Bà Linh có bằng cấp cử nhân, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán, chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng

▪ **Cán bộ nhân viên**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng nhân viên còn làm việc tại DVSC là 25 người, không thay đổi so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) **Tình hình tài chính**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	197,881,991,318	221,982,589,867	12%
Doanh thu thuần	49,023,468,935	93,578,845,664	91%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10,829,778,746	23,554,958,772	118%
Lợi nhuận khác	267,348,452	314,333,660	18%
Lợi nhuận trước thuế	11,097,127,198	23,869,292,432	115%
Lợi nhuận sau thuế	11,097,127,198	23,869,292,432	115%

b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	141.69	186.58	
+ Hệ số thanh toán nhanh	22.6	27.6	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.01	0.01	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.01	0.01	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.25	0.42	

<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.23	0.26	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.06	0.11	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.06	0.11	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hkd/Doanh thu thuần	0.22	0.25	

4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty có vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, tương ứng với 25 triệu cổ phần được nắm giữ bởi **611** cổ đông, trong đó **11** cổ đông nước ngoài nắm tổng cộng 112.000 CP (*chiếm 0.45%*); **10** cổ đông là tổ chức (*chiếm 32,75%*), còn lại toàn bộ là cá nhân. Số cổ đông nắm giữ từ 5% vốn trở lên là 9 CĐ với số CP nắm giữ là 18.457.552 cp chiếm 73,83%. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
Cá nhân	16.698.949	66,80%	112.000	0,45%	16.810.949	67,25%
Tổ chức	8.189.051	32,75%			8.189.051	32,75%
Tổng cộng	24.888.000	99,55%	112.000	0,45%	25.000.000	100,00%

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
CĐ nắm giữ trên 5%	18.457.552	73,83%			18.457.552	73,83%
CĐ nắm giữ 1% -5%	1.000.500	4,00%			1.000.500	4,00%
CĐ nắm giữ dưới 1%	5.429.948	21,72%	112.000	0,45%	5.541.948	22,17%
Tổng cộng	24.888.000	99,55%	112.000	0,45%	25.000.000	100,00%

5. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Công ty tạo cho đội ngũ nhân viên một môi trường làm việc trung thực, hòa đồng, tinh thần hợp tác nhằm đảm bảo cao nhất về trình độ chuyên môn, đạo đức và những nguyên tắc ứng xử đã tạo nên văn hóa và đạo đức trong môi trường làm việc của công ty.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng người lao động tại DVSC là 25 người, mức lương bình quân là 13,6 triệu đồng/tháng. Mọi chế độ bảo hiểm được thực hiện đầy đủ theo quy định của Nhà nước.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<i>DVT: Triệu VNĐ</i>	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	Tăng/Giảm	
					% TH 2019 sv. KH 2019	% TH 2019 sv. TH 2018
	Doanh thu	22,639	93,898	49,290	315%	91%
	Chi phí	16,617	70,029	38,193	321%	83%
	Lợi nhuận	6,022	23,869	11,097	296%	115%

Tổng doanh thu năm 2019 là 93,898 tỷ đồng, cao hơn kế hoạch 315%, tăng so với thực hiện năm 2018 là 91%. Chi phí năm 2019 tăng 321% so với kế hoạch đề ra và tăng 83% so với năm 2018. Lợi nhuận năm 2019 tăng 296% so với kế hoạch và tăng 115% so với thực hiện năm 2018.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

<i>DVT: Triệu VNĐ</i>	Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi	
		Năm 2018	Năm 2019	Giá trị	%
	Tài sản ngắn hạn	187,570	212,535	24,965	13.3
	Tài sản dài hạn	10,311	9,447	-864	(8.4)
	Tổng Tài sản	197,881	221,982	24,101	12.2
	Nợ phải trả	1,323	1,139	-184	(14)
	Vốn chủ sở hữu	196,558	220,843	24,285	12.4
	Tổng nguồn vốn	197,881	221,982	24,101	12.2

Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi	
	Năm 2018	Năm 2019		%
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	94.7%	95.7		1
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	5.2%	4.3		(0.9)
Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	0.7%	0.5		(0.2)

Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	99.3%	99.5	0.2
Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn	26.1%	44	17.9
Doanh thu thuần/Tài sản dài hạn	475.4%	990	514.6

3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

I. Nhận định thị trường chứng khoán năm 2020

Kinh tế thế giới:

- Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo nền kinh tế thế giới có nguy cơ suy thoái, đồng thời cắt giảm triển vọng tăng trưởng toàn cầu về mức thấp nhất một thập kỷ tăng 3% trong năm 2020.
- Hiệp hội Kinh tế Kinh doanh Quốc gia (NABE), Ủy ban Khảo sát Triển vọng của NABE dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ sẽ giảm xuống 1,8% năm 2020 lần đầu tiên kể từ năm 2016. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại leo thang, đàm phán thương mại Mỹ - Trung Quốc giai đoạn 1 đang bế tắc vì còn tồn tại nhiều bất đồng, làm tăng lo ngại kinh tế Mỹ sẽ rơi vào suy thoái trong năm 2020 ngày càng tăng.
- Đức là nền kinh tế đầu tàu của Châu Âu cũng đã hạ dự báo tăng trưởng của nước này năm 2020 từ 1,5% xuống còn 1% do các tác động tiêu cực của tình trạng xung đột thương mại trên thế giới, tiến trình Brexit không thuận lợi và các bất ổn bên ngoài khác. Ủy ban châu Âu đưa ra dự báo nền kinh tế Eurozone sẽ phục hồi yếu từ mức 1,1% năm 2019 lên 1,2% trong năm 2020.
- Ngày 13/11/2019 Viện Tài chính và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NIFD) đã dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ giảm xuống mức 5,8% vào năm 2020, thấp nhất trong hơn 3 thập kỷ qua.
- Nhìn chung, nền kinh tế thế giới năm 2020 sẽ đối diện với việc tăng trưởng chậm lại ở nhiều quốc gia như: Mỹ, Trung Quốc, Đức, Anh, Nhật, Hàn Quốc... Điều này làm cho thị trường chứng khoán thế giới sẽ khó tiếp tục tăng, đặc biệt là thị trường chứng khoán Mỹ sau khi lập mức đỉnh cao nhất trong năm 2019.

Kinh tế Việt Nam:

- Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2.02% (cùng kỳ năm 2018 tăng 3.7%), đóng góp 4.8% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9.36%, đóng góp 52.6%; khu vực dịch vụ tăng 6.85%, đóng góp 42.6%.
- Lãi suất NH huy động đầu vào đang tăng nhằm phục vụ nhu cầu vay cuối năm của DN. Điều đặc biệt cần lưu ý là kết quả kinh doanh quý 3/2019 của phần lớn các ngân hàng đều tăng, đồng thời thì nợ xấu của các ngân hàng cũng tăng do tăng cho vay như VIB (tăng 28,2%), TPBank (20,4%), Sacombank (13,1%), LienVietPostBank (13%),... và cắt giảm chi phí dự phòng để đổi lấy tăng trưởng lợi nhuận. Cùng với tăng trưởng

tín dụng, số dư nợ xấu tại các ngân hàng khảo sát (có công bố chi tiết về nợ xấu) đều ghi nhận tăng trưởng. Đặc biệt có một số ngân hàng có tăng trưởng khá cao như ABBank (tăng 79%), TPBank (hơn 63%), MBBank (gần 30%), Vietcombank và Kienlongbank (tăng hơn 22%).

- Các DN đang phát hành trái phiếu lãi suất cao, sẽ thu hút các dòng tiền đầu tư nên điều này cũng ảnh hưởng đến dòng vốn chảy vào vào thị trường chứng khoán.
- Trong khi nền kinh tế thế giới đối diện với nhiều khó khăn thì nền kinh tế Việt Nam vẫn phát triển tốt trong năm 2019. Chỉ tiêu GDP năm 2020 được Ủy ban thường vụ Quốc Hội đặt mục tiêu tăng trưởng khoảng 6,8% dựa trên cơ sở kết quả ước thực hiện của năm 2019.
- Với kế hoạch tăng trưởng GDP 6,8% năm 2020 hy vọng thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ tiếp tục đà tăng trong năm 2020 với trọng tâm là sự tăng giá của các cổ phiếu trong ngành như tài chính, hàng tiêu dùng thiết yếu, năng lượng.

Các quan ngại về thị trường chứng khoán trong năm 2020

- Giai đoạn sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, chỉ số VN-Index giảm mạnh do một nguyên nhân duy nhất là dịch bệnh Covid -19 bùng phát tại Trung Quốc và một số quốc gia. Bộ Kế hoạch Đầu tư đưa ra 2 kịch bản tăng trưởng của Việt Nam dưới tác động của dịch bệnh. Theo đó, nếu Covid-19 được khống chế kịp thời trong quý 1, ước tính GDP cả năm 2020 của cả nước tăng 6,27% so với năm trước. Nếu Covid-19 được khống chế trong quý 2/2020, tăng trưởng GDP năm nay chỉ tăng 6,09%. Mức GDP ước tính trong cả hai kịch bản nêu trên thấp hơn nhiều so với mức trên 7% của 2 năm liền trước.
- Kể từ cuối tháng 1, xu hướng dòng vốn trên toàn cầu bắt đầu đảo chiều. Covid-19 làm giảm mạnh dự báo tăng trưởng của các nước Đông Á, đẩy các nhà quản lý quỹ phải thay đổi chiến lược. Nhóm các thị trường mới nổi ở khu vực Châu Á bị rút vốn mạnh do có mức độ liên thông về sản xuất và tiêu dùng lớn với Trung Quốc. Giá trị rút vốn khỏi các quỹ đầu tư cổ phiếu ở khu vực này vào tuần đầu tháng 2 đã tăng lên mức cao nhất 19 tuần. Triển vọng thu hút vốn nước ngoài cho TTCK trong tháng 2 và kể cả các tháng tiếp theo của Việt nam vì vậy đã giảm xuống mức thấp.

Dự báo tình hình thị trường chứng khoán năm 2020

- Kịch bản tiêu cực, diễn biến phức tạp của dịch bệnh có thể khiến thời gian phong tỏa ở Trung Quốc kéo dài, ảnh hưởng trực tiếp đến chuỗi sản xuất của các doanh nghiệp Việt nam. Đây sẽ là đợt tác động tiêu cực thứ 2 sau đợt 1 là sụt giảm du lịch và tiêu dùng, tâm lý của thị trường chắc chắn cũng sẽ bị ảnh hưởng. Nhân tố cơ bản, dòng vốn và tâm lý thị trường đều yếu sẽ triệt tiêu sức bật của TTCK Việt nam trong quý 1/2020. Sóng đầu năm luôn là sự khởi đầu thuận lợi cho TTCK Việt nam, để lại dư âm tích cực cho các tháng tiếp theo. Năm 2020 nếu không có sóng đầu năm, sức nóng của thị trường sẽ cần thêm rất nhiều thời gian để tích lũy. Với dự báo tăng trưởng kinh tế giảm và tác động tiêu cực từ dịch bệnh chưa thể tính toán đầy đủ, sự trầm lắng của quý

1 có thể kéo dài sang quý 2, thậm chí cả nửa cuối năm nếu như không có những diễn biến mới giúp thay đổi cục diện kinh tế và TTCK.

- Ở kịch bản tích cực, việc khống chế dịch bệnh thành công ngay trong tháng 2, cùng với đó sức cầu tiêu dùng và chuỗi sản xuất ít bị ảnh hưởng sẽ mang lại diễn biến khả quan hơn cho thị trường. Điểm thuận lợi trong đợt dịch năm nay đó là mức độ công bố thông tin và sự quyết tâm kiểm soát dịch bệnh của các Chính phủ. Minh bạch thông tin có thể khiến tâm lý chịu sức ép ở giai đoạn đầu, tuy nhiên khi dịch bệnh được kiểm soát, tâm lý cũng sẽ được phục hồi nhanh. Hiện tại có 2 diễn biến mà thị trường có thể trông đợi: Trong đó, làn sóng kích thích kinh tế, hạ lãi suất tại hàng loạt các quốc gia. Ở Việt nam, đó là tích cực giải ngân đầu tư công và hạ lãi suất cho vay. Dịch bệnh sẽ là một động lực rất lớn để gia tăng quyết tâm tái cơ cấu, từ đó mang lại sức bật mạnh cho kinh tế Việt nam cả ngắn hạn cũng như dài hạn. Diễn biến thứ hai là, kết quả xếp hạng thị trường, với một khả năng nhất định Việt nam được FTSE cân nhắc nâng hạng. Dù khả năng thứ 2 không lớn nhưng những nỗ lực vừa qua của Việt nam chắc chắn sẽ được ghi nhận, từ đó mang lại tâm lý tích cực cho thị trường.

II. Nhiệm vụ và chiến lược triển khai hoạt động kinh doanh năm 2020

Nhiệm vụ trọng tâm 2020:

Các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2020 như sau:

- Củng cố lại đội ngũ dịch vụ, tăng cường công tác tuyển dụng Môi giới, từng bước cải thiện doanh thu môi giới bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho vay để mua chứng khoán, cạnh tranh về phí môi giới, phí ứng trước tiền bán, tiền mua... và qua đó từng bước phục hồi vị thế thị phần môi giới của DVSC trên thị trường;
- Tăng cường tập trung nhân lực của công ty, toàn bộ các phòng ban Công ty cũng như phối hợp với các tổ chức, Công ty luật để nhằm hỗ trợ và xử lý triệt để các khoản nợ thu khó đòi tồn đọng trong thời gian trước đây. Thực hiện việc nghiên cứu và xử lý đưa các khoản nợ ra theo dõi ngoài sổ sách do phần lớn các khoản nợ thiếu tính pháp lý cũng như quá thời hạn hiệu lực khởi kiện.
- Tăng cường tìm kiếm, tuyển dụng nhân sự cho bộ phận môi giới và xây dựng được đội ngũ tư vấn phân tích vừa có tầm và có tâm cho khách hàng của Công ty,
- Triển khai công tác tự doanh, tái cơ cấu danh mục nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất.

Chiến lược triển khai:

Phục hồi vị thế thị phần môi giới trên thị trường:

- Tiếp tục cải thiện và nâng cao hình ảnh, chất lượng dịch vụ của Công ty.

- Xây dựng và phát triển tốt các chính sách chăm sóc khách hàng: Tiện ích về hỗ trợ khách hàng giao dịch, thăm hỏi, tặng quà cho khách hàng VIP nhân các dịp đặc biệt...
- Tìm kiếm môi giới loại A, và tuyển dụng thêm môi giới loại B;
- Xây dựng chính sách thay đổi mức lãi suất cho vay margin theo từng thời hạn vay; cập nhật và thay đổi chính sách hỗ trợ vốn cho khách hàng phù hợp theo thị trường trong từng thời điểm.
- Đầu tư chiều sâu về chất lượng của bảng tin phân tích ngày → đảm bảo thông tin chính xác, kịp thời và giá trị.

Xử lý triệt để các khoản nợ khó đòi:

- Bộ phận phụ trách việc xử lý nợ chủ động triển khai trên cơ sở xây dựng quy trình xử lý nợ;
- Trên cơ sở phân loại nợ, ưu tiên xử lý các khoản nợ có đủ hồ sơ pháp lý → đẩy nhanh tiến độ giải quyết thông qua các cơ quan pháp luật như Tòa Án, Thi hành án, cơ quan điều tra, thực hiện ráo riết và triệt để;
- Phối hợp với các đơn vị tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Luật để rút ngắn thời gian xử lý nợ và tăng cường tính hiệu quả của công tác thu hồi nợ;
- Xử lý các tài sản đảm bảo để thu hồi và giảm các khoản nợ khó đòi cho Công ty.
- Thực hiện việc ghiên cứu và xử lý đưa các khoản nợ ra theo dõi ngoài sổ sách.

Xây dựng đội ngũ tư vấn đầu tư có tâm và có hiệu quả:

- Liên tục cập nhật dữ liệu thị trường, sự kiện kinh tế trong và ngoài nước, phối hợp chặt chẽ với đội ngũ phân tích để có một đánh giá đầu tư bao quát và đầy đủ.
- Đề cao giá trị đạo đức nghề nghiệp lên hàng đầu đối với các hoạt động tư vấn đầu tư, đảm bảo chất lượng tư vấn là tốt nhất, tuyệt đối tránh tạo mầm mống xung đột lợi ích giữa khách hàng với Công ty.
- Đào tạo chuyên viên phân tích có kinh nghiệm;
- Phát hành các bảng tin, báo cáo phân tích ngày, tuần, tháng, quý và năm theo nhu cầu của khách hàng và các Phòng ban;
- Từng bước nghiên cứu và nâng cao chất lượng các báo cáo về hình thức cũng như nội dung.

Phát triển nghiệp vụ đầu tư tự doanh:

- Xây dựng các tiêu chí, phương thức, kỹ thuật để đánh giá một cơ hội đầu tư → kiểm chứng và rà soát thông qua danh mục tự doanh hiện tại của Công ty dựa trên những tiêu chí đầu tư đã xây dựng → từng bước cải thiện chất lượng đầu tư.
- Trên cơ sở danh mục tự doanh hiện có, thực hiện đầu tư mới hoặc tận dụng các mã tiềm năng để lướt sóng.

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thực trạng hoạt động:

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức tổng cộng **10** (mười) phiên họp, trong đó có **04** (bốn) phiên họp trực tiếp và **05** (năm) phiên họp bằng hình thức lấy ý kiến và biểu quyết qua phiếu; và 01 (một) phiên họp trực tuyến. Chi tiết về tỷ lệ tham dự và biểu quyết qua phiếu như sau:

STT	Thành viên	Chức vụ	Họp trực tiếp			Họp qua phiếu			Ngày bổ nhiệm
			Số buổi tham dự	Tỷ lệ	Số buổi vắng mặt/ Ủy quyền/ Họp trực tuyến	Số phiếu biểu quyết	Tỷ lệ	Phiếu ko ý kiến	
1	Phạm Quyết Tiên	Chủ tịch	5/5	100%	01 buổi UQ, 01 buổi họp trực tuyến	5/5	100%		22/08/2018
2	Lê Thị Bích Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT	5/5	100%	01 buổi họp trực tuyến	5/5	100%		01/07/2019
2	Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	4/5	80%	01 vắng mặt, 01 buổi họp trực tuyến	4/5	80%	1 phiếu ko ý kiến	08/11/2016
3	Nguyễn Văn Sĩ	Thành viên	4/5	80%	01 vắng mặt, 01 buổi ủy quyền, 01 buổi họp trực tuyến	5/5	100%		29/05/2018
4	Nguyễn Duy Tân	Thành viên	5/5	100%	01 buổi họp trực tuyến	5/5	100%		08/11/2016
6	Lâm Quốc Tiên	Thành viên	2/2	100%		3/3	100%		21/05/2019

Do điều kiện địa lý xa xôi và các thành viên Hội đồng quản trị hiện nay phải kiêm nhiệm nhiều công việc, không có điều kiện thường xuyên họp trực tiếp nên Hội đồng quản trị đã chủ động trao đổi, làm việc thống nhất nhiều vấn đề qua email, điện thoại, SMS, lấy ý kiến và biểu quyết qua phiếu. Ngoài ra trong năm HĐQT có tổ chức thêm 02 (hai) phiên họp phân ban là Ban kinh doanh và Ban nhân sự.

Hội đồng quản trị đã giám sát thường xuyên hoạt động của Ban điều hành thông qua các chế độ báo cáo và giải trình trực tiếp:

- Chỉ đạo BDH tổ chức triển khai toàn bộ hoạt động của Công ty tuân thủ nghiêm ngặt các chế độ, quy định hiện hành của Pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của DVSC.
- Chỉ đạo trực tiếp việc triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT thông qua các buổi họp HĐQT và các buổi họp phân ban chuyên môn.
- Chỉ đạo về kế hoạch kinh doanh, thu hồi nợ xấu, cắt giảm chi phí, tổ chức cơ cấu lại nhân sự theo đúng các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT.
- Xem xét phê duyệt các báo cáo, tờ trình của Ban điều hành; giám sát công tác triển khai thực hiện.
- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
- Hội đồng quản trị phối hợp Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra đối với công tác kinh doanh và công tác quản lý của Ban điều hành.

2. Công tác chỉ đạo BDH:

- Công tác điều hành của Tổng giám đốc được giám sát thông qua các chế độ báo cáo và giải trình trực tiếp
- Qua giám sát, HĐQT đã yêu cầu Ban điều hành tập trung vào một số công việc quan trọng như quản lý chặt chẽ chi phí và dòng tiền, tìm kiếm nguồn vốn hỗ trợ, xử lý nợ tồn đọng, đồng thời động viên nhân viên, thúc đẩy hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2019.
- Ngoài ra, HĐQT giám sát và có định hướng chỉ đạo rõ ràng trong từng nghiệp vụ kinh doanh, và định hướng phát triển công ty, hỗ trợ BDH trong việc triển khai thực hiện kế hoạch năm 2019, nhằm thúc đẩy việc tìm kiếm lợi nhuận tối đa và đem lại hiệu quả cho công ty.

3. Công tác hợp tác Quản trị doanh nghiệp với BKS:

- HĐQT thường xuyên xin ý kiến Ban kiểm soát về các vấn đề liên quan đến việc tuân thủ theo quy định của Luật, trung cầu ý kiến tiếp thu giải quyết tốt các yêu cầu của Ban kiểm soát
- HĐQT và BKS có sự đồng thuận cao về các vấn đề quản trị. Năm 2019, HĐQT đã có 04 (bốn) phiên họp trực tiếp và đều có sự đại diện tham gia của BKS. Đồng thời, các cuộc họp tổ chức qua hình thức lấy ý kiến và biểu quyết qua phiếu đều được thông tin đầy đủ đến BKS.

4. Kế hoạch, định hướng năm 2020:

Các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2020 bao gồm như sau:

- Củng cố lại đội ngũ dịch vụ, tăng cường công tác tuyển dụng Môi giới, từng bước cải thiện doanh thu môi giới bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ,

cung cấp dịch vụ cho vay để mua chứng khoán, cạnh tranh về phí môi giới, phí ứng trước tiền bán, tiền mua... và qua đó từng bước phục hồi vị thế thị phần môi giới của DVSC trên thị trường;

- Tăng cường tập trung nhân lực của công ty, toàn bộ các phòng ban Công ty cũng như phối hợp với các tổ chức, Công ty luật để nhằm hỗ trợ và xử lý triệt để các khoản nợ thu khó đòi tồn đọng trong thời gian trước đây. Thực hiện việc nghiên cứu và xử lý đưa các khoản nợ ra theo dõi ngoài sổ sách do phần lớn các khoản nợ thiếu tính pháp lý cũng như quá thời hạn hiệu lực khởi kiện.
- Tăng cường tìm kiếm, tuyển dụng nhân sự cho bộ phận môi giới và xây dựng được đội ngũ tư vấn phân tích vừa có tâm và có tầm cho khách hàng của Công ty,
- Triển khai công tác tự doanh, tái cơ cấu danh mục nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

Ý kiến của Kiểm toán viên.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1

12
3N

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt
144-146-148, Lê Lai, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		212,535,592,005	187,570,507,567
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		211,640,199,388	187,213,307,444
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	31,478,267,884	29,967,258,968
1.1. Tiền	111.1		4,478,267,884	2,967,258,968
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		27,000,000,000	27,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	127,830,049,120	107,981,541,260
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.4	5,000,000,000	5,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.5	46,006,947,450	44,756,173,319
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		47,123,287	119,780,823
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		47,123,287	119,780,823
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		47,123,287	119,780,823
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,790,531	11,760,729
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	5.7	91,427,556,008	93,760,338,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	5.7	(90,152,534,892)	(89,383,546,426)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 →136)	130		895,392,617	357,200,123
Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

1. Tạm ứng	131		32,000,000	58,964,406
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.8a	861,455,198	298,235,717
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		1,937,419	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		9,446,997,862	10,311,483,751
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,021,352,200	2,543,889,822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	435,885,549	462,917,612
- Nguyên giá	222		14,041,531,225	13,937,163,225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,605,645,676)	(13,474,245,613)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1,585,466,651	2,080,972,210
- Nguyên giá	228		15,986,880,046	15,821,880,046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14,401,413,395)	(13,740,907,836)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	47,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,425,645,662	7,720,093,929
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		718,915,765	755,612,765
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.11	933,357,331	1,533,128,461
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	5.8b	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.12	5,773,372,566	5,431,352,703
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			221,982,589,867	197,881,991,318
(270 = 100 + 200)	270			

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,139,102,904	1,323,798,294
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,139,102,904	1,323,798,294
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.13	75,550,582	54,549,368
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8,400,000	8,400,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.14	373,255,178	316,626,626
11. Phải trả người lao động	323		261,941,000	349,028,600
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		28,370,000	26,876,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.15	109,366,804	90,362,261
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.16	281,030,075	476,766,174

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,189,265	1,189,265
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		220,843,486,963	196,558,193,024
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	220,843,486,963	196,558,193,024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250,000,000,000	250,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		250,000,000,000	250,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1 b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4,237,404,755	4,237,404,755

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,562,404,755	3,562,404,755
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(36,956,322,547)	(61,241,616,486)
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(32,973,911,859)	(37,605,429,442)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3,982,410,688)	(23,636,187,044)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		221,982,589,867	197,881,991,318
(440 = 300 + 400)				

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt
144-146-148, Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận
1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		25,000,000	25,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		469,319	206,528
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4,421,974	4,542,671
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		34,969,512	43,129,280
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		33,934,721	40,902,600
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		7,401	1,350
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		933,130	933.130
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		94,260	1,292,200
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		602,861	608,297
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		602,861	608,297
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		21	5.704
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		14,360,805,056	20,860,373,873
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		13,014,076,056	13,549,969,773
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,346,729,000	7,310,399,600
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		-	-
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	4,500
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		14,360,805,056	20,860,369,373
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		14,360,550,021	20,860,118,776
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		255,035	250,597
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	4,500

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt
144-146-148, Lê Lai, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	6.1	84,075,863,599	37,063,950,694
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		877,221,111	1,452,601,231
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		73,271,678,159	28,882,301,450
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		9,926,964,329	6,729,048,013
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	6,625,119,967	7,016,842,211
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.1	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.2	2,498,184,808	4,555,569,846
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.2	242,474,492	172,527,401
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.2	-	50,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		93,441,642,866	48,858,890,152
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		54,904,759,847	21,063,008,584
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		870,856,537	1,204,305,998
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		54,033,903,310	19,858,702,586
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

2.3 Lỗi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		105,533,986	2,384,852
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6,143,958,269	7,122,529,463
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		701.172.692	1,089,991,443
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40	6.3	61,855,424,794	29,277,914,342
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		137,202,798	164,578,783
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		137,202,798	164,578,783
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,610,548	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		1,610,548	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		23,554,958,772	10,829,778,746
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	6.5	320,089,385	267,348,452
8.2. Chi phí khác	72		5,755,725	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		314,333,660	267,348,452

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		23,869,292,432	11,097,127,198
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4,631,517,583	2,073,528,334
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		19,237,774,849	9,023,598,864
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		23,869,292,432	11,097,127,198
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		23,869,292,432	11,097,127,198
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		23,869,292,432	11,097,127,198
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.6	955	444
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	6.7	955	444

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt
144-146-148, Lê Lai Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B03a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính :
 Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(23,549,165,000)	(21,738,124,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		12,789,391,100	24,259,821,500
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(284,739,682)	(121,977,433)
4. Cổ tức đã nhận	04		7,366,017,999	6,129,027,198
5. Tiền lãi đã thu	05		2,769,836,113	685,833,923
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(1,610,548)	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(696,008,429)	(1,162,688,614)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(4,478,209,566)	(5,132,414,246)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1,130,536,778)	(1,762,026,053)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		104,206,145,745	95,052,945,108
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(95,328,244,038)	(72,553,686,467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,662,876,916	23,656,710,916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(151,868,000)	(145,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	4,609,090
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(151,868,000)	(140,890,910)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		7,840,000,000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		7,840,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,840,000,000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		(7,840,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2,500,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		1,511,008,916	23,513,320,006
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	29,967,258,968	6,453,938,962
- Tiền	61		2,967,258,968	3,453,938,962
- Các khoản tương đương tiền	62		27,000,000,000	3,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5.1	31,478,267,884	29,967,258,968
- Tiền	71		4,478,267,884	2,967,258,968
- Các khoản tương đương tiền	72		27,000,000,000	27,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,527,105,614,283	4,309,224,866,375
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,742,511,952,093)	(4,505,199,752,672)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		208,722,604,089	190,428,888,763
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(242,474,492)	(172,527,401)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		11,187,909,795	7,952,591,438
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(10,761,270,399)	(7,376,574,408)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(6,499,568,817)	(5,142,507,905)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		20,860,373,873	26,002,881,778
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		20,860,373,873	26,002,881,778
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		13,549,969,773	12,643,301,378
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		7,310,399,600	13,359,572,900
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		4,500	7,500
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		14,360,805,056	20,860,373,873
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		14,360,805,056	20,860,373,873
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong	42		13,014,076,056	13,549,969,773

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,346,729,000	7,310,399,600
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	4,500
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng
Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2018	Tại 01/01/2019	Năm trước		Năm nay		Tại 31/12/2018	Tại 31/12/2019
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250,000,000,000	250,000,000,000	-	-	-	-	250,000,000,000	250,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,237,404,755	4,237,404,755	-	-	-	-	4,237,404,755	4,237,404,755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,562,404,755	3,562,404,755	-	-	-	-	3,562,404,755	3,562,404,755
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(71,173,472,158)	(61,241,616,486)	26,332,270,209	16,400,414,537	64,926,856,749	40,641,562,810	(61,241,616,486)	(36,956,322,547)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(39,336,618,727)	(37,605,429,442)	10,357,458,426	8,626,269,141	8,671,668,819	4,040,151,236	(37,605,429,442)	(32,973,911,859)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(31,836,853,431)	(23,636,187,044)	15,974,811,783	7,774,145,396	56,255,187,930	36,601,411,574	(23,636,187,044)	(3,982,410,688)
Tổng cộng	186,626,337,352	196,558,193,024	26,332,270,209	16,400,414,537	64,926,856,749	40,641,562,810	196,558,193,024	220,843,486,963
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/06/2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 09/10/2018, về việc thay đổi người đại diện pháp luật thành ông Phạm Quyết Tiến.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ : 250.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định : 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ) đồng (trong đó: hoạt động tụ doanh chứng khoán: 50.000.000.000 đồng; môi giới chứng khoán: 25.000.000.000 đồng; tư vấn đầu tư chứng khoán: 10.000.000.000 đồng)

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó

không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

+ Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

1.8. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 25 người (số đầu năm là 25 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về chứng khoán được trình bày tại các Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

✓ *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (giá mua). Sau thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính FVTPL sẽ được ghi nhận theo giá hợp lý dựa trên việc đánh giá lại các tài sản này theo giá thị trường tại mỗi kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”

✓ *Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Ban điều hành chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

+ Phương tiện truyền dẫn	05 – 08 năm
+ Thiết bị quản lý	06 – 08 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm, bản quyền

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
 - Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các

khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	679.838	20.911.622
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	4.472.312.057	2.940.834.675
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	5.275.989	5.512.671
- Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	31.478.267.884	29.967.258.968

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

<i>Chi tiết gồm:</i>	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	1.278.325	31.910.449.500
- Trái phiếu		
- Các chứng khoán khác		
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	192.703.277	1.583.439.720.860
- Trái phiếu		
- Các chứng khoán khác		
Cộng	193.981.602	1.615.350.170.360

5.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
TIP-CTCP PT KCN Tín Nghĩa	26.750.000.000	15.075.000.000	26.750.000.000	11.775.000.000
DND- CTCP ĐTXD và VL Đồng Nai	25.000.000.000	47.600.000.000	25.000.000.000	29.300.000.000
CHP-CTCP Thủy Điện Miền Trung	24.819.920.752	26.630.329.200	24.872.000.000	28.013.879.200
SHP-CTCP Thủy điện miền Nam	23.180.250.000	21.102.250.000	23.180.250.000	21.691.150.000
JOS-CTCP CBTS XK Minh Hải	12.450.000.000	496.100.000	12.450.000.000	405.900.000
NIC-CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
VNM-Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.415.050.000	2.330.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

DPM-Tổng CT Phân bán và HC Dầu khí- CTCP	2.376.082.376	495.985.000	2.376.082.376	854.090.000
VRE-CTCP Vincom Retail	2.256.960.500	2.210.000.000	-	-
CTG-Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.196.250.000	1.149.500.000	-	-
HBC-CTCP Xây dựng & KD Địa ốc Hoà Bình	1.082.000.000	770.400.000	-	-
DCD-CTCP Du lịch và Thương mại DIC	861.712.800	840.985.500	861.712.800	521.991.000
IDC-Tổng Công ty IDICO- CTCP	768.570.000	752.220.000	-	-
OGC-CTCP tập đoàn Đại Dương	257.500.000	87.250.000	257.500.000	88.500.000
PVG-CTCP KD Khí hoá lông Miền Bắc	206.400.000	192.000.000	206.400.000	204.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

EBS-CTCP Sách Giáo dục tại Tp Hà Nội	186.842.950	97.600.000	186.842.950	125.660.000
VSP-CTCP Vận tải biển và BĐS Việt Hải	4.434.132	-	4.434.132	-
LAF-CTCP Chế biến hàng XK Long An	146.571	92.250	146.571	49.410
ITC-CTCP Đầu tư - Kinh doanh nhà	94.633	85.000	94.633	60.000
IFS-CTCP thực phẩm Quốc tế	85.751	36.000	85.751	24.000
SVC-CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	85.082	129.000	85.082	129.000
JVC-CTCP Thiết bị Y tế Việt Nhật	48.261	10.170	48.261	9.030
LHG-CTCP Long Hậu	26.000	77.000	26.000	92.750
PPC-CTCP Nhiệt điện Phả Lại	-	-	2.355.580.066	1.893.260.000
PME-CTCP Pymepharco	-	-	81.500.000	73.025.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

ACB-Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	34.380.165	34.040.000
VCB-Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	-	372.630	428.000
DIG-Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	-	153.137	31.000
DIC-CTCP Đầu tư và Thương mại DIC	-	-	22.320	25.520
HPG-CTCP Tập đoàn Hòa Phát	-	-	11.430	154.750
GTA-CTCP chế biến Gỗ Thuận An	-	-	-	42.600
Cộng	131.812.459.808	127.830.049.120	126.617.728.304	102.981.541.260

Giá trị hợp lý được xác định như sau:

Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng giao dịch đóng cửa tại ngày 31/12/2019.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc – dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Khoản dự phòng tổn thất khoản đầu tư được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

5.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Chi tiết gồm:

Số cuối năm

Số đầu năm

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

5.5. Các khoản cho vay

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Nghiệp vụ cho vay margin ⁽¹⁾	44.389.880.904	44.389.880.904	37.299.878.980	37.299.878.980
- Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước ⁽²⁾	1.617.066.546	1.617.066.546	7.456.294.339	7.456.294.339
Cộng	46.006.947.450	46.006.947.450	44.756.173.319	44.756.173.319

⁽¹⁾ Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư.

⁽²⁾ Là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư.

5.6. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL	131.812.459.808	127.830.049.120	24.410.503.366	28.392.914.054	127.830.049.120
1. Cổ phiếu	131.812.459.808	127.830.049.120	24.410.503.366	28.392.914.054	127.830.049.120
2. Trái phiếu	-	-	-	-	-
II. HTM	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

III. Các khoản cho vay	46.006.947.450	46.006.947.450	-	-	46.006.947.450
IV. AFS	-	-	-	-	-
Tổng cộng	182.819.407.258	178.836.996.570	24.410.503.366	28.392.914.054	178.836.996.570

Các loại tài sản tài chính	Số đầu năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL	126.617.728.304	102.981.541.260	7.442.234.358	31.078.421.402	102.981.541.260
1. Cổ phiếu	126.617.728.304	102.981.541.260	7.442.234.358	31.078.421.402	102.981.541.260
2. Trái phiếu	-	-	-	-	-
II. HTM	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
III. Các khoản cho vay	44.756.173.319	44.756.173.319	-	-	44.756.173.319
IV. AFS	-	-	-	-	-
Tổng cộng	176.373.901.623	152.737.714.579	7.442.234.358	31.078.421.402	152.737.714.579

5.7. Các khoản phải thu khác

Là các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư quá hạn (trên 03 năm), khó đòi. Các khoản phải thu này đang được Công ty thực hiện chuẩn bị xem xét hồ sơ xử lý thu hồi nợ theo nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 26/08/2016. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các khoản nợ phải thu tại ngày 31/12/2019 như sau.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	91.427.556.008	90.152.534.892	1.275.021.116	93.760.338.771	89.383.546.426	4.376.792.345

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	91.427.556.008	90.152.534.892	1.275.021.116	93.760.338.771	89.383.546.426	4.376.792.345
Cộng	91.427.556.008	90.152.534.892	1.275.021.116	93.760.338.771	89.383.546.426	4.376.792.345

Giá trị hợp lý là giá trị thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc năm kế toán mà Công ty đang nắm giữ của bên đi vay để làm tài sản đảm bảo của các khoản cho vay.

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phí thuê văn phòng	772.281.600	188.896.720
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	89.173.598	109.338.997
Cộng	861.455.198	298.235.717

b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	293.599.775	582.453.085
- Chi phí di dời thiết bị	338.876.381	733.835.421
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	300.881.175	216.839.955
Cộng	933.357.331	1.533.128.461

5.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện truyền dẫn	Máy móc thiết bị quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số đầu năm	13.626.967.507	310.195.718	13.937.163.225
Mua trong năm	104.368.000	-	104.368.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	13.731.335.507	310.195.718	14.041.531.225
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số đầu năm	13.222.907.531	251.338.082	13.474.245.613
Khấu hao trong năm	116.045.895	15.354.168	131.400.063
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	13.338.953.426	266.692.250	13.605.645.676
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	404.059.976	58.857.636	462.917.612
Tại ngày cuối năm	392.382.081	43.503.468	435.885.549

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.113.100.552 đồng.

5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số đầu năm	544.697.432	15.277.182.614	15.821.880.046
Mua trong năm	-	165.000.000	165.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số đầu năm	544.697.432	13.196.210.404	13.740.907.836
Khấu hao trong năm	-	660.505.559	660.505.559
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	544.697.432	13.856.715.963	14.401.413.395
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	-	2.080.972.210	2.080.972.210
Tại ngày cuối năm	-	1.585.466.651	1.585.466.651

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.941.280.046 đồng.

5.11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Nhà Hòa Bình (*)	566.690.160	566.690.160

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản ký quỹ khác	152.225.605	188.922.605
Cộng	718.915.765	755.612.765

(*) Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty CP Nhà Hòa Bình theo hợp đồng thuê văn phòng số 26/2018/HDTVP/P11/HBH-CKDV ngày 21/06/2018, thời hạn thuê đến hết ngày 20/06/2025.

5.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22/05/2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.504.826.600	3.220.086.918
- Tiền lãi phân bổ	2.148.545.966	2.091.265.785
Cộng	5.773.372.566	5.431.352.703

5.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	57.860.987	36.404.034
- Phải trả phí lưu ký	17.689.595	18.145.334
Cộng	75.550.582	54.549.368

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số cuối năm
-------------------	-------------------------------	--------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	-	2.793.494	(2.793.494)	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNCN	73.549.859	-	387.523.829	(349.133.773)	111.939.915	-
- Thuế TNCN nộp hộ nhà đầu tư	243.076.767	-	790.885.776	(772.647.280)	261.315.263	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	316.626.626	-	1.184.203.099	(1.127.574.547)	373.255.178	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.869.292.432	11.097.127.198
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	55.393.517.501	22.191.589.732
+ <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC (chưa thực hiện)</i>	54.033.903.310	19.858.702.586
+ <i>Dự phòng nợ phải thu</i>	768.988.466	1.839.951.146
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	590.625.725	492.936.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(80.638.666.709)	(34.975.413.500)
+ <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC (chưa thực hiện)</i>	(73.271.678.159)	(28.882.301.450)
+ <i>Cổ tức nhận được</i>	(7.366.988.550)	(6.093.112.050)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

Thu nhập chịu thuế	(1.375.856.7760)	(1.686.696.570)
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Truy thu Thuế TNDN của năm trước	-	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp	-	-

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí tiền điện, phí đường truyền, phí kiểm toán,

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	280.630.000	280.630.000
- Các khoản phải trả khác	400.075	196.136.174
Cộng	281.030.075	476.766.174

5.17. Vốn chủ sở hữu

▪ *Tình hình biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	250.000.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(61.241.616.486)	196.558.193.024
Lãi trong năm	-	-	-	23.869.292.432	23.869.292.432
Tăng do phân bổ chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu đã bán	-	-	-	416.001.507	416.001.507
Số cuối năm	250.000.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(36.956.322.547)	220.843.486.963

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết gồm:	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
	Số cuối năm	(%)	Số đầu năm	(%)
- Chủ sở hữu là tổ chức	81.890.510.000	32,76	81.890.510.000	32,76
- Chủ sở hữu là cá nhân	168.109.490.000	67,24	168.109.490.000	67,24
Cộng	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

▪ **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cp)		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

6.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	84.075.863.599	37.063.950.694

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	84.075.863.599	37.063.950.694
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	877.221.111	1.452.601.231
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL ^(*)	73.271.678.159	28.882.301.450
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	9.926.964.329	6.729.048.013
+ Cổ tức	7.366.988.550	6.093.112.050
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.559.975.779	635.935.963
b. Từ tài tài chính HTM	-	-
c. Từ các khoản cho vay và phải thu	6.625.119.967	7.016.842.211
d. Từ tài tài chính AFS	-	-
Cộng	90.700.983.566	44.080.792.905

^(*) Chi tiết chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL xem tại phụ lục 01.

6.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.498.184.808	4.555.569.846
- Doanh thu ban đầu	2.498.184.808	4.555.569.846
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	2.498.184.808	4.555.569.846
b. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	242.474.492	172.527.401
- Doanh thu ban đầu	242.474.492	172.527.401
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	242.474.492	172.527.401

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.498.184.808	4.555.569.846
c. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	50.000.000
- Doanh thu ban đầu	-	50.000.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	-	50.000.000
Cộng	2.740.659.300	4.778.097.247

6.3. Chi phí hoạt động

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Lỗ bán các tài sản tài chính	870.856.537	1.204.305.998
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ ^(*)	54.033.903.310	19.858.702.586
- Chi phí hoạt động tự doanh	105.533.986	2.384.852
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán ^(**)	6.143.958.269	7.122.529.463
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	701.172.692	1.089.991.443
Cộng	61.855.424.794	29.277.914.342

^(*) Chi tiết chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL xem tại phụ lục 01.

<i>(**) Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.157.314.844	2.841.810.721
- Chi phí khấu hao TSCĐ	621.005.555	969.088.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	3.365.637.870	3.311.630.070

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

<i>(**)</i> Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.157.314.844	2.841.810.721
Cộng	6.143.958.269	7.122.529.463

6.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	4.104.978.036	4.058.230.826
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	12.025.150	12.698.846
- Chi phí công cụ, dụng cụ	269.821.680	240.633.209
- Chi phí khấu hao TSCĐ	170.900.067	149.582.734
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.389.000	7.891.000
- Chi phí dự phòng	768.988.466	1.839.951.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.736.675.344	2.558.381.727
- Chi phí khác	90.073.807	48.406.359
Cộng	8.166.851.550	8.915.775.847

6.5. Thu nhập khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Thu từ thanh lý	-	4.609.090
- Thu từ lãi Trung tâm lưu ký	320.089.385	262.739.362
Cộng	320.089.385	267.348.452

6.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	23.869.292.432	11.097.127.198
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2019

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.869.292.432	11.097.127.198
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	955	444

6.7. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	23.869.292.432	11.097.127.198
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.869.292.432	11.097.127.198
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (CP)	250.000.000	250.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	955	44

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

7.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (các thành viên

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành) của Công ty

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Lương, thưởng Ban điều hành	1.215.510.245	759.049.536
- Thù lao	821.130.000	689.286.000
- Cổ tức	-	-
Cộng	2.036.640.245	1.448.335.536

7.2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.4. Các cam kết

Hiện tại Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	2.316.844.800	2.266.760.640
Từ 1 đến 5 năm	8.108.956.800	10.200.422.880
Trên 5 năm	-	-
Cộng	10.425.801.600	12.467.183.520

7.5. Nợ tiềm tàng

Tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì đã mất tiền trong tài khoản chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



TRẦN THỊ RỒNG

Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE, HNX;
- Lưu QLRR